

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Từ ngày 01/05/2021 đến ngày 20/05/2021

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	(229,737,527,073)		655,990,302	1,745,190,327	(230,826,727,098)	
1111	Tiền Việt Nam	5,595,190,425		326,175,151	827,887,490	5,093,478,086	
1112	Ngoại tệ	(241,012,531,270)			77,652,000	(241,090,183,270)	
1113	Ngoại tệ 2	84,623,347		3,640,000	11,763,347	76,500,000	
1111	Tiền Việt Nam	5,595,190,425		326,175,151	827,887,490	5,093,478,086	
112	Tiền gửi Ngân hàng	(16,410,656,555)		236,854,800	692,346,030	(16,866,147,785)	
1122	Ngoại tệ	3,676,143,406		236,854,800	692,346,030	3,220,652,176	
121	Chứng khoán kinh doanh	(301,467,709)		1,230		(301,466,479)	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	250,257,660				250,257,660	
131	Phải thu của khách hàng	9,067,251,775,226	89,907,751,685	2,213,901,236	6,432,823,338	9,063,032,086,044	89,906,984,605
133	Thuế GTGT được khấu trừ	66,146,814,381		21,000,000		66,167,814,381	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	66,156,724,381		21,000,000		66,177,724,381	
136	Phải thu nội bộ	20,960,000				20,960,000	
1368	Phải thu nội bộ khác	20,960,000				20,960,000	
138	Phải thu khác	269,976,799,514		98,500		269,976,898,014	
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	269,924,983,811		98,000		269,925,081,811	
1386	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	11,680,000				11,680,000	
1388	Phải thu khác	40,135,703		500		40,136,203	
141	Tạm ứng	(28,450,887,590)		3,224,000	6,076,000	(28,453,739,590)	
151	Hàng mua đang đi đường	2,067,123,613,100				2,067,123,613,100	
153	Công cụ, dụng cụ	6,002,330				6,002,330	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	(115,199,367)			7,820,000	(123,019,367)	
1541	Chi phí xăng xe	624,859,357				624,859,357	
1542	Chi phí sửa chữa		32,481,908		7,820,000		40,301,908
156	Hàng hóa	3,370,902,282		222,000,000	8,000,000	3,584,902,282	
211	Tài sản cố định	(153,653,421,360)		160,473,636	882,435,818	(154,375,383,542)	
2111	TSCĐ hữu hình	(156,169,761,280)		80,000,000	324,682,371	(156,414,443,651)	
21111	Nhà cửa, vật kiến trúc	203,900,000		80,000,000	80,000,000	203,900,000	
21113	Phương tiện vận tải truyền dẫn	7,438,960,000				7,438,960,000	
21114	Thiết bị dụng cụ quản lý	(164,019,760,000)			241,538,371	(164,261,298,371)	
21115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	41,920,000				41,920,000	
21118	TSCĐ khác	267,708,000			3,144,000	264,564,000	
2112	TSCĐ thuê tài chính	2,268,427,710		80,473,636	80,473,636	2,268,427,710	

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Từ ngày 01/05/2021 đến ngày 20/05/2021

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2113	TSCĐ vô hình	247,912,210			477,279,811	(229,367,601)	
21132	Quyền phát hành	403,360,000				403,360,000	
21133	Bản quyền, bằng sáng chế	(71,720,000)			477,279,811	(548,999,811)	
21136	Giấy phép và giấy chuyển nhượng quyền	111,110				111,110	
214	Hao mòn TSCĐ		3,768,740,845	292,538,317	50,999,946		3,527,202,474
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		3,680,021,324	292,538,317	50,999,946		3,438,482,953
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		88,701,521				88,701,521
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		18,000				18,000
228	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	112,490,000				112,490,000	
2281	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	112,490,000				112,490,000	
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		3,000,000				3,000,000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	20,960,000				20,960,000	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	20,960,000				20,960,000	
242	Chi phí trả trước	972,120,554				972,120,554	
331	Phải trả cho người bán	35,530,514,903	1,810,745,374,785	440,126,400	361,796,400	35,574,514,903	1,810,711,044,785
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		231,914,415,241	900,000	1,500,028		231,915,015,269
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		211,412,580,078	900,000	1,500,028		211,413,180,106
33311	Thuế GTGT đầu ra		200,412,496,698	900,000	1,500,028		200,413,096,726
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu		11,000,083,380				11,000,083,380
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		10,717,613,200				10,717,613,200
3333	Thuế xuất, nhập khẩu		9,773,792,000				9,773,792,000
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		10,429,963				10,429,963
334	Phải trả người lao động		368,847,473				368,847,473
335	Chi phí phải trả		2,000,000				2,000,000
336	Phải trả nội bộ		2,000,000				2,000,000
3368	Phải trả nội bộ khác		2,000,000				2,000,000
338	Phải trả, phải nộp khác	6,001,231	159,389,462,385		42,980,711	6,001,231	159,432,443,096
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết		157,368,812,740		42,980,711		157,411,793,451
3382	Kinh phí công đoàn		45,888,720				45,888,720
3387	Doanh thu chưa thực hiện	6,001,231				6,001,231	
3388	Phải trả, phải nộp khác		1,974,760,925				1,974,760,925
341	Vay và nợ thuê tài chính		677,589,600				677,589,600
3411	Các khoản đi vay		677,589,600				677,589,600

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Từ ngày 01/05/2021 đến ngày 20/05/2021

Đơn vị tính: VND							
Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		7,000,000,000				7,000,000,000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		7,000,000,000				7,000,000,000
412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		103,198,435				103,198,435
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	923,226,442	140,613,071,309		2,100	923,226,442	140,613,073,409
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	923,226,442				923,226,442	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		140,613,071,309		2,100		140,613,073,409
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		11,038,300,138,946	9,001,400	15,006,070		11,038,306,143,616
5111	Doanh thu bán hàng hóa		8,951,797,449,269	9,001,400	5,020		8,951,788,452,889
5112	Doanh thu bán thành phẩm		2,086,495,186,556		15,000,000		2,086,510,186,556
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ		7,503,121		1,050		7,504,171
515	Doanh thu hoạt động tài chính		214,280,409		3,067,816,348		3,282,096,757
611	Mua hàng	150,006,150,000				150,006,150,000	
631	Giá thành sản xuất	100,000				100,000	
632	Giá vốn hàng bán	3,453,007,636				3,453,007,636	
635	Chi phí tài chính	100,182,925		8,079,689,395		8,179,872,320	
642	Chi phí quản lý kinh doanh	1,411,791,480	31,716,525			1,411,791,480	31,716,525
6421	Chi phí bán hàng	2,000,000				2,000,000	
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp		31,716,525				31,716,525
6424	Ch phí khấu hao TSCĐ	1,409,791,480				1,409,791,480	
811	Chi phí khác	99,440,373		477,279,811		576,720,184	
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	29,346,228				29,346,228	
911	Xác định kết quả kinh doanh		18,683,799,554	2,100	900		18,683,798,354
		11,237,893,038,950	13,501,722,387,192	12,813,081,127	13,314,794,016	11,240,232,093,267	13,504,563,154,398

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng.... năm
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Từ ngày 01/05/2021 đến ngày 20/05/2021

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
	Trần Vũ Đào		Trần Tăng Đoàn			Nguyễn Văn Vũ	